TRƯỜNG TIỂU HỌC ..... *Thứ ..... ngày ..... tháng ..... năm 20.....*

Họ và tên: .....

Lớp: 3 .....

PHIẾU ÔN TẬP HỌC KÌ I
MÔN TOÁN – KHỐI 3
PHIẾU SỐ 44

Thời gian làm bài: 30 phút

PHẦN 1. TRẮC NGHIỆM *(Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng)*

Câu 1. Trong số 256, chữ số 2 có giá trị là:

A. 200 **B.** 256 **C.** 20 **D.** 2

Câu 2. Kết quả của phép nhân 105 × 2 là:

A. 220 **B.** 199 **C.** 200 **D.** 210

Câu 3. Gấp 12 lên 5 lần được:

A. 65 **B.** 60 **C.** 72 **D.** 17

Câu 4. Một phần ba (1/3) của 24 cái kẹo là:

A. 21 cái kẹo **B.** 8 cái kẹo **C.** 72 cái kẹo **D.** 10 cái kẹo

Câu 5. Số thích hợp điền vào chỗ chấm: 7 dm 1 cm = ……. cm

A. 701 **B.** 8 **C.** 71 **D.** 17

Câu 6. Hình tròn có bán kính 8 cm. Đường kính của hình tròn đó là:

A. 32 cm **B.** 16 cm **C.** 8 cm **D.** 10 cm

PHẦN 2. TỰ LUẬN *(Học sinh trình bày lời giải)*

Bài 1. Tính giá trị của biểu thức:

a) 209 + 45 × 5 = …….

b) 139 − 63 : 7 = …….

c) (88 + 51) × 2 = …….

Bài 2. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

a) Hình tròn bán kính 11 cm thì đường kính là 22 cm	
b) 39 + 4 × 5 = 215	
c) 60 : 8 = 7 (dư 5)	
d) 4 × 3 = 14	

Bài 3. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 1/5 của 35 quả là ……. quả

b) 1/9 của 45 giờ là ……. giờ

c) 1/3 của 12 cm là ……. cm

Bài 4. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 9 m = …… cm

b) 6 m = …… dm

c) 20 mm = …… cm

d) 8 m 8 dm = …… dm

Bài 5. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) Hình tròn có bán kính 8 cm thì đường kính là …… cm.

b) Hình tròn có đường kính 14 dm thì bán kính là …… dm.

c) M là trung điểm của đoạn thẳng AB dài 34 mm. Đoạn MB dài …… mm.

Bài 6. Lớp 3A có 32 học sinh, mỗi bàn ngồi 5 bạn. Hỏi cần ít nhất bao nhiêu cái bàn để tất cả học sinh đều có chỗ ngồi?

a) Trả lời: Cần ít nhất …… cái bàn

HẾT

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Phiếu ôn tập học kì I Toán lớp 3 · Phiếu số 44

Phần 1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	A	D	B	B	C	B

Phần 2. Tự luận

Bài 1.

a) 209 + 45 × 5 = 209 + 225 = 434

b) 139 − 63 : 7 = 139 − 9 = 130

c) (88 + 51) × 2 = 139 × 2 = 278

Bài 2.

a) Đ; b) S; c) S; d) S

Bài 3.

a) 35 : 5 = 7 (quả)

b) 45 : 9 = 5 (giờ)

c) 12 : 3 = 4 (cm)

Bài 4.

a) 9 m = 900 cm (vì 1 m = 100 cm)

b) 6 m = 60 dm (vì 1 m = 10 dm)

c) 20 mm = 2 cm (vì 10 mm = 1 cm)

d) 8 m 8 dm = 88 dm (vì 1 m = 10 dm)

Bài 5.

a) 8 × 2 = 16 (cm)

b) 14 : 2 = 7 (dm)

c) 34 : 2 = 17 (mm)

Bài 6.

32 : 5 = 6 (dư 2). Còn 2 bạn chưa có chỗ nên cần thêm 1 bàn: 6 + 1 = 7 (bàn).